

TỜ TRÌNH SỐ 01

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN LẦN XIV – NĂM 2018

V/v: Các nội dung thường niên trình Đại hội Đồng Cổ đông

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006;
- Căn cứ Luật Sửa đổi, Bổ sung Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010;
- Căn cứ vào Điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons;

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons kính trình Đại hội Đồng Cổ đông xem xét và thông qua một số vấn đề trọng tâm sau đây:

NỘI DUNG 1: Kết quả kinh doanh năm 2017

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua các Báo cáo của Hội Đồng Quản trị, Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo của Ban Kiểm soát và Báo cáo Tài chính năm 2017 đã được kiểm toán; Tóm tắt kết quả kinh doanh năm 2017 của Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons với các chỉ tiêu chính như dưới đây:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị
1.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	27.153.453.093.560
2.	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	2.060.742.539.013*
3.	Lợi nhuận sau thuế thuộc về Cổ đông Công ty mẹ	Đồng	1.652.679.229.340
4.	Tổng tài sản	Đồng	15.877.318.063.428
5.	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	7.306.687.848.619

NỘI DUNG 2: Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ, cổ tức năm 2017

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận như sau:

1. Phân phối lợi nhuận còn chưa hạch toán theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 2017

- Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ, 861.220.000.000 đồng sẽ được phân bổ vào Quỹ Đầu tư phát triển, nhưng hiện mới chỉ hạch toán 788.036.709.805 đồng. Phần chênh lệch 73.183.290.195 đồng chưa hạch toán do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (phản ánh trên báo cáo hợp nhất) hiện đang nằm trên sổ sách của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons (công ty con). Vì vậy, ĐHĐCĐ đề nghị HĐQT thực hiện tiếp việc phân phối lợi nhuận 73.183.290.195 đồng này vào Quỹ Đầu tư phát triển bằng cách hạch toán tại sổ sách kế toán của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons.
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận chưa phân phối năm 2016 là 2.242.500.000 đồng, đây là khoản cổ tức không phải chi trả cho số lượng cổ phiếu quỹ đã mua thêm (448.500 cổ phần ESOP thu hồi) trước khi trả cổ tức. Vì vậy lợi nhuận chưa phân phối của năm 2016 sau khi điều chỉnh là 15.618.943.772 đồng.

2. Phân phối lợi nhuận năm 2017

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng tiền
1	Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đồng	1.668.298.173.112
1.1	Lợi nhuận chưa phân phối năm 2016	Đồng	15.618.943.772

1.2	Lợi nhuận chưa phân phối năm 2017	Đồng	1.652.679.229.340
2	Phân chia các quỹ và trả cổ tức	Đồng	1.417.838.032.000
2.1	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (5%)	Đồng	83.415.000.000
a	Trong đó: Hạch toán tại công ty mẹ	Đồng	58.390.500.000
b	Hạch toán tại Unicons	Đồng	25.024.500.000
2.2	Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành (theo chính sách khuyến khích) (*)	Đồng	15.164.000.000
2.3	Trích quỹ đầu tư phát triển (65%)	Đồng	1.084.394.000.000
a	Trong đó: Hạch toán tại công ty mẹ	Đồng	759.075.800.000
b	Hạch toán tại Unicons	Đồng	325.318.200.000
2.4	Cổ tức/vốn góp là 30% (3.000 đồng/CP)	Đồng	234.865.032.000
3	Lợi nhuận còn lại sau khi phân phối	Đồng	250.460.141.112

Cổ tức năm 2017 đề xuất Đại hội Đồng Cổ đông thông qua là **30% mệnh giá**, như đã phê duyệt tại ĐHĐCĐ năm 2017, dự kiến được chi trả trong quý 3/2018

(*) Ghi chú: Đây là một phần khoản tiền thưởng theo chính sách khuyến khích năm 2016-2020 đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 phê duyệt (chi tiết ở Tờ trình số 2).

NỘI DUNG 3: Báo cáo về chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2017

Đại hội Đồng cổ đông đã thông qua mức thù lao đối với thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2017 là 0,75% lợi nhuận sau thuế thuộc Cổ đông Công ty mẹ năm 2017. Do đó, Hội đồng Quản trị báo cáo tổng mức chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát 2017 là **11.832.000.000 đồng** (tương đương 0,72% lợi nhuận sau thuế của Công ty).

NỘI DUNG 4: Kế hoạch kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2018

1. Kế hoạch kinh doanh hợp nhất 2018

Dựa trên những yếu tố tác động đến kế hoạch kinh doanh năm 2018, bao gồm:

- Triển vọng thị trường xây dựng có xu hướng chậm lại khi mà Nhà nước hạn chế dòng tín dụng cho thị trường bất động sản, và một số dự án có khả năng bị chậm triển khai vì các thủ tục liên quan đến chính sách quản lý tài nguyên đất đai.
- Nguồn công việc đã ký trong 5 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ, trong đó nhiều dự án có quy mô nhỏ (kể cả các dự án D&B), và cạnh tranh về giá ngày càng gay gắt.
- Chính sách về bảo hiểm xã hội và một số chính sách khác làm tăng chi phí quản lý của công ty.

Hội đồng Quản trị đề xuất các phương án kinh doanh năm 2018 của Công ty như sau:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2017	Kế hoạch 2018	So với 2017
1	Doanh thu hợp nhất	Tỷ đồng	27.153,45	27.200	100,17%
2	Lợi nhuận hợp nhất	Tỷ đồng	1.652,68	1.400	84,71%

Đề nghị Đại hội Đồng Cổ đông đóng góp ý kiến về các chính sách khuyến khích để Hội đồng Quản trị, Ban điều hành có điều tạo động lực cho cán bộ nhân viên phấn đấu đạt vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra trên đây.

Ngoài ra, đề nghị Đại hội Đồng Cổ đông thảo luận và đóng góp thêm ý kiến cải tiến cho Hội đồng Quản trị và Ban điều hành để tăng cường bộ máy tổ chức, nâng cao năng lực tổng thầu, phát triển sản xuất và hiệu quả kinh doanh của Công ty.

2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông Công ty mẹ năm 2018

TT	Diễn giải	Tỷ lệ
1	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5%
2	Trích quỹ đầu tư phát triển	65%
3	Tỷ lệ cổ tức trên vốn điều lệ	30% (3.000 VNĐ/CP)

NỘI DUNG 5: Chọn Đơn vị kiểm toán cho năm tài chính

Kính trình Đại hội ủy quyền cho Hội đồng Quản trị lựa chọn 01 Đơn vị kiểm toán đã được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, nằm trong danh sách 04 Công ty kiểm toán độc lập nước ngoài hàng đầu tại Việt Nam (Big Four) là Đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong năm 2018.

NỘI DUNG 6: Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2018

Kính trình Đại hội Đồng Cổ đông thông qua mức thù lao đối với thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2018 là 0,75% lợi nhuận sau thuế thuộc Cổ đông Công ty mẹ.

Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát xác định mức thù lao cụ thể cho từng thành viên.

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2018 sẽ được báo cáo với Đại hội Đồng Cổ đông thường niên tiếp theo.

NỘI DUNG 7: Phê duyệt Quy chế quản trị Công ty

Quy chế quản trị cũ Công ty trước đây được ban hành vào 1/6/2013. Theo quy định mới tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 6/6/2017 hướng dẫn về quản trị công ty đại chúng, Hội đồng Quản trị công ty trình Đại hội Đồng Cổ đông xem xét và cho ý kiến và thông qua Quy chế quản trị mới (*Dự thảo đính kèm*).

NỘI DUNG 8: Chính sửa một số điều của Điều lệ Công ty

Căn cứ vào thay đổi của pháp luật và nhu cầu điều hành của Công ty, Hội đồng Quản trị công ty trình Đại hội Đồng Cổ đông xem xét và cho ý kiến và thông qua về việc sửa đổi Điều lệ (*Dự thảo đính kèm*).

Kính trình Đại hội thảo luận và biểu quyết thông qua các nội dung trên.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 5 năm 2018

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ Tịch



Nguyễn Bá Dương

Dự thảo



QUY CHẾ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

(Ban hành kèm theo quyết định số [] ngày [])

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG	2
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	2
Điều 2. Giải thích thuật ngữ.....	2
CHƯƠNG II: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	2
Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông.....	2
Điều 4. Nghĩa vụ của cổ đông lớn.....	3
Điều 5. Điều lệ Công ty.....	3
Điều 6. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.....	3
Điều 7. Báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.....	4
Điều 8. Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.....	5
CHƯƠNG III: THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ...	5
Điều 9. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị.....	5
Điều 10. Tư cách thành viên Hội đồng Quản trị.....	6
Điều 11. Thành phần Hội đồng Quản trị.....	6
Điều 12. Quyền của thành viên Hội đồng Quản trị.....	6
Điều 13. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng Quản trị.....	7
Điều 14. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị.....	7
Điều 15. Hợp Hội đồng Quản trị.....	8
Điều 16. Thù lao của Hội đồng Quản trị.....	8
Điều 17. Các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị.....	8
Điều 18. Người phụ trách quản trị Công ty.....	8
Điều 19. Đào tạo về quản trị Công ty.....	9
Điều 20. Tham dự Đại hội đồng cổ đông của kiểm toán viên độc lập.....	9
CHƯƠNG IV: KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN KIỂM SOÁT	9
Điều 21. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên.....	9
Điều 22. Kiểm soát viên.....	9
Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của Kiểm soát viên.....	9
Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát.....	9
Điều 25. Cuộc họp của Ban Kiểm soát.....	10
Điều 26. Thù lao của Ban Kiểm soát.....	10
CHƯƠNG V: BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ	10
Điều 27. Ban Kiểm toán nội bộ.....	10
Điều 28. Tiêu chuẩn và chuẩn mực đạo đức của Kiểm toán nội bộ.....	10
Điều 29. Quyền hạn và trách nhiệm của Ban Kiểm toán nội bộ.....	11
CHƯƠNG VI: CÁN BỘ QUẢN LÝ CAO CẤP	11
Điều 30. Tiêu chuẩn của Cán bộ Quản lý cao cấp.....	11
Điều 31. Việc bổ nhiệm Cán bộ Quản lý cao cấp.....	12
Điều 32. Ký hợp đồng lao động với Cán bộ Quản lý cao cấp.....	12
Điều 33. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Cán bộ Quản lý cao cấp.....	12

CHƯƠNG VII: PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC.....	12
Điều 34. Nguyên tắc quan hệ giữa Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc.....	12
Điều 35. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng giám đốc ...	12
CHƯƠNG VI: NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH	12
Điều 36. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, cán bộ quản lý khác	12
Điều 37. Giao dịch với người có liên quan.....	13
Điều 38. Giao dịch với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này	13
Điều 39. Đảm bảo quyền hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty ..	14
CHƯƠNG IX: BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN	14
Điều 40. Nghĩa vụ công bố thông tin.....	14
Điều 41. Công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý Công ty	14
Điều 42. Công bố thông tin về quản trị Công ty.....	14
Điều 43. Công bố thông tin về thu nhập của Ban Tổng giám đốc.....	14
Điều 44. Tổ chức công bố thông tin	14
CHƯƠNG X: GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM.....	15
Điều 45. Giám sát	15
Điều 46. Xử lý vi phạm	15
CHƯƠNG XI: BỔ SUNG, SỬA ĐỔI QUY CHẾ	15
Điều 47. Bổ sung, sửa đổi quy chế	15
CHƯƠNG XII: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	15
Điều 48. Điều khoản thi hành	15

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế Quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons được xây dựng theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và những văn bản pháp luật liên quan khác.

Quy chế này quy định những nguyên tắc cơ bản về quản trị Công ty để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, Ban Kiểm soát và Cán bộ quản lý của Công ty.

Quy chế này nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty được điều hành một cách hiệu quả và việc kiểm soát quản trị nội bộ Công ty được công khai và minh bạch phù hợp với quy định của Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chế này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “*Công ty*” : Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons
2. “*ĐHĐCĐ*” : Đại Hội đồng Cổ đông
3. “*Người có liên quan*” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 17 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp và Khoản 34, Điều 6 Luật Chứng khoán
4. “*Thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành*” là thành viên Hội đồng Quản trị không phải là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc (CEO), Phó tổng giám đốc (Giám đốc Điều hành), Kế toán trưởng và những người điều hành khác theo quy định của Điều lệ Công ty.
5. “*Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị*” là thành viên Hội đồng Quản trị đáp ứng các điều kiện sau:
 - a. Không phải là người đang làm việc cho Công ty, công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty con của Công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó.
 - b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng theo quy định;
 - c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là người quản lý của Công ty hoặc công ty con của Công ty;
 - d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
 - e. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của Công ty ít nhất trong năm (05) năm liền trước đó.
6. “*Thành viên Ban kiểm soát*” và “*Kiểm soát viên*” được hiểu tương tự nhau.
7. Các thuật ngữ khác được viện dẫn trong Quy chế này có cùng định nghĩa được quy định tại Điều lệ của Công ty.

CHƯƠNG II: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông

1. Cổ đông có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 114, Điều 115 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Đồng thời có thêm các quyền sau đây:
 - a. Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại

- cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được ĐHĐCĐ thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
- b. Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật.
2. Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trường hợp quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty, quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty, cổ đông có quyền đề nghị hủy hoặc đình chỉ quyết định đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 4. Nghĩa vụ của cổ đông lớn

Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:

1. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến các quyền, lợi ích của Công ty và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
2. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ đã thông qua, không được dùng ưu thế của mình để thay đổi các quyết định của ĐHĐCĐ trước đó làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của cán bộ nhân viên Công ty theo kết quả kinh doanh đã đạt được, hoặc gây tổn hại đến lợi ích của cổ đông khác hoặc uy tín và danh tiếng của Công ty.

Điều 5. Điều lệ Công ty

Điều lệ Công ty được ĐHĐCĐ thông qua và không được trái với Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 6. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Cuộc họp ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo các quy định sau:

1. Công ty tuân thủ đầy đủ trình tự, thủ tục về triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ của Công ty. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
2. Công ty không được hạn chế cổ đông tham dự ĐHĐCĐ, phải tạo điều kiện cho cổ đông thực hiện việc ủy quyền đại diện tham gia ĐHĐCĐ. Việc ủy quyền đại diện tham gia ĐHĐCĐ phải tuân thủ quy định sau đây:
 - a. Tổ chức là cổ đông Công ty có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa ba (03) người đại diện.
 - b. Cổ đông là cá nhân chỉ được ủy quyền cho một (01) người đại diện.
 - c. Trường hợp chủ sở hữu, cổ đông Công ty là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp chủ sở hữu, cổ đông Công ty không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
 - d. Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản, phải thông báo cho Công ty và chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ thời điểm Công ty nhận được thông báo.
 - e. Văn bản ủy quyền của cổ đông là tổ chức phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - (i) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của chủ sở hữu, cổ đông;
 - (ii) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ cổ phần tương ứng mỗi người đại diện theo ủy quyền;

- (iii) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của từng người đại diện theo ủy quyền;
 - (iv) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;
 - (v) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu, cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.
- f. Văn bản ủy quyền của cổ đông là cá nhân phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- (i) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của cổ đông;
 - (ii) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;
 - (iii) Thời hạn ủy quyền của người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;
- g. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
- (i) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - (ii) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;
 - (iii) Thành viên, cổ đông là công ty có cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được cử vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện theo ủy quyền tại Công ty;
 - (iv) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.
3. Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập ĐHĐCĐ sắp xếp chương trình nghị sự, bố trí địa điểm và thời gian họp lý để thảo luận và biểu quyết từng vấn đề trong chương trình họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 7 Điều 136 Luật Doanh nghiệp.
 4. Công ty cố gắng tối đa trong việc áp dụng các công nghệ thông tin hiện đại để cổ đông có thể tham gia vào các cuộc họp ĐHĐCĐ một cách tốt nhất.
 5. Hàng năm Công ty phải tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Việc họp ĐHĐCĐ thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, Công ty có thể mời đại diện công ty kiểm toán độc lập dự họp ĐHĐCĐ thường niên.
 6. Các nguyên tắc, nội dung, trình tự, thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được Công ty quy định trong Điều lệ công ty hoặc trong các quy định nội bộ. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, Công ty phải đảm bảo gửi, công bố đầy đủ tài liệu và đảm bảo thời gian họp lý cho các cổ đông xem xét tài liệu trước khi gửi phiếu biểu quyết như trường hợp tổ chức họp ĐHĐCĐ.

Điều 7. Báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên

Báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị trình ĐHĐCĐ thường niên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 136 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau:

1. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị và từng thành viên Hội đồng Quản trị theo quy định tại khoản 3 Điều 158 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
2. Tổng kết các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và các quyết định của Hội đồng Quản trị;

3. Kết quả đánh giá của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị về hoạt động của Hội đồng Quản trị (nếu có);
4. Hoạt động của Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong trường hợp công ty đại chúng hoạt động theo mô hình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 134 Luật Doanh nghiệp;
5. Hoạt động của các tiểu ban khác thuộc Hội đồng Quản trị (nếu có);
6. Kết quả giám sát đối với Tổng giám đốc;
7. Kết quả giám sát đối với người điều hành khác;
8. Các kế hoạch trong tương lai.

Điều 8. Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên

Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát trình ĐHĐCĐ thường niên theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 136 Luật Doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau:

1. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát và từng Kiểm soát viên theo quy định tại khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
2. Tổng kết các cuộc họp của Ban Kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban Kiểm soát;
3. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty;
4. Kết quả giám sát đối với Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và các người điều hành Công ty khác;
5. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.

CHƯƠNG III:

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 9. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng Quản trị được công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu, ứng viên Hội đồng Quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng Quản trị được công bố tối thiểu bao gồm:
 - a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b. Trình độ chuyên môn;
 - c. Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị và các chức danh quản lý khác;
 - d. Quá trình công tác;
 - e. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Công ty.
 Công ty phải đảm bảo cổ đông có thể tiếp cận thông tin về các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng viên Hội đồng Quản trị (nếu có).
2. Các ứng viên Hội đồng Quản trị có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng tính đến thời điểm lập danh sách cổ đông dự họp có quyền đề cử ứng viên Hội đồng Quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
4. Trường hợp số lượng ứng viên Hội đồng Quản trị thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 4 Điều 114 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng

Quản trị đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Công ty. Việc Hội đồng Quản trị giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị theo quy định của pháp luật.

5. Việc bỏ phiếu bầu thành viên Hội đồng Quản trị:

Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, trong đó cổ đông có quyền sử dụng tổng số quyền bầu cử của mình cho một ứng cử viên; hoặc một số ứng cử viên với số lượng bầu cho mỗi ứng cử viên không bắt buộc phải bằng nhau; hoặc chỉ bầu một phần tổng số quyền bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên, phần quyền bầu còn lại có thể không bầu cho bất kỳ ứng cử viên nào. Số lượng ứng viên được bầu trong mỗi phiếu không được vượt quá số lượng tối đa được phép bầu.

Người trúng cử:

- Người trúng cử được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định.
- Nếu có nhiều ứng viên ngang số phiếu bầu làm cho việc chọn ra đủ số người cần bầu không thực hiện được thì số ứng viên đó phải bầu lại để chọn ra số còn thiếu sau khi các ứng viên có số phiếu cao hơn đã được trúng cử. Việc bầu lại cũng vẫn theo nguyên tắc bầu dồn phiếu.

Điều 10. Tư cách thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 151 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể không phải là cổ đông của Công ty.
2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc của Công ty.
3. Thành viên Hội đồng Quản trị không được đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị tại quá năm (05) công ty khác.

Điều 11. Thành phần Hội đồng Quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Cơ cấu Hội đồng Quản trị cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty và có xét đến yếu tố về giới.
2. Cơ cấu thành viên Hội đồng Quản trị đảm bảo cân đối giữa các thành viên điều hành và các thành viên không điều hành, trong đó tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị phải là thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành.
3. Cơ cấu thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty phải đảm bảo tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên độc lập.
4. Trong trường hợp một thành viên bị mất tư cách thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty như: bị cách chức, miễn nhiệm hoặc vì một lý do nào đó không thể tiếp tục làm thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng Quản trị theo quy định tại Điều lệ Công ty. Việc bầu mới thành viên Hội đồng Quản trị thay thế phải được thực hiện tại ĐHĐCĐ gần nhất.

Điều 12. Quyền của thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan và Điều lệ Công ty, đặc biệt là quyền được cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

Điều 13. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị phải tuân thủ đầy đủ trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, ngoài ra phải đảm bảo các trách nhiệm sau:
 - a. Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;
 - b. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận;
 - c. Báo cáo kịp thời và đầy đủ Hội đồng Quản trị các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà thành viên Hội đồng Quản trị là người đại diện phần vốn góp của Công ty;
 - d. Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng Quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 14. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị phải tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, ngoài ra Hội đồng Quản trị có các trách nhiệm và nghĩa vụ sau:

1. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của Công ty;
2. Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty;
3. Đảm bảo hoạt động của công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty;
4. Xây dựng Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và trình ĐHĐCĐ thông qua theo quy định tại Điều 7 Nghị định 71/2017/NĐ-CP;
5. Hội đồng Quản trị xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị và trình tự, thủ tục tổ chức họp Hội đồng Quản trị không trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, gồm các nội dung chủ yếu sau:
 - a. Trình tự và thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị:
 - Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng Quản trị;
 - Cách thức đề cử và ứng cử người và ứng cử vào vị trí thành viên Hội đồng Quản trị của cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
 - Cách thức bầu thành viên Hội đồng Quản trị;
 - Các trường hợp miễn nhiệm hay bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị.
 - Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị.
 - b. Trình tự, thủ tục tổ chức họp Hội đồng Quản trị:
 - Thông báo họp Hội đồng Quản trị: gồm chương trình họp, thời gian, địa điểm, các tài liệu liên quan;
 - Điều kiện tổ chức họp Hội đồng Quản trị;
 - Cách thức biểu quyết;
 - Cách thức thông qua nghị quyết của Hội đồng Quản trị;
 - Ghi biên bản họp Hội đồng Quản trị;
 - Thông báo nghị quyết Hội đồng Quản trị.
6. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị tại ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 7 Quy chế này.

Điều 15. Hợp Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị phải tổ chức họp ít nhất mỗi quý 01 lần theo trình tự được quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế này. Việc tổ chức họp Hội đồng Quản trị, chương trình họp và các tài liệu liên quan được thông báo trước cho các thành viên Hội đồng Quản trị theo thời hạn quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
2. Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải được lập chi tiết và rõ ràng, Chủ tọa cuộc họp và người ghi biên bản phải ký tên vào biên bản cuộc họp, Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải được lưu giữ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
3. Hội đồng Quản trị có thể thông qua quyết định theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Quyết định được xem là thông qua khi có chữ ký của tất cả những thành viên Hội đồng Quản trị sau đây:
 - Thành viên có quyền biểu quyết về nghị quyết tại cuộc họp Hội đồng Quản trị;
 - Số lượng thành viên tham gia biểu quyết không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu được quy định giống như họp Hội đồng Quản trị theo thông lệ.
4. Hàng năm, Hội đồng Quản trị yêu cầu thành viên độc lập có báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng Quản trị và báo cáo đánh giá này có thể được công bố tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên.

Điều 16. Thù lao của Hội đồng Quản trị

1. Thù lao của Hội đồng Quản trị được ĐHĐCĐ thông qua hàng năm và được công bố theo quy định.
2. Trường hợp thành viên Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm chức danh trong bộ máy điều hành của Công ty và các công ty con thì thù lao được công bố phải bao gồm các khoản lương, thưởng gắn với chức danh điều hành và các khoản thù lao khác.
3. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí do Công ty thanh toán, cấp cho từng thành viên Hội đồng Quản trị được công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên của Công ty.

Điều 17. Các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị có thể thành lập các tiểu ban để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng Quản trị, bao gồm Tiểu ban chiến lược, Tiểu ban đầu tư, Tiểu ban rủi ro, Tiểu ban lương thưởng và nhân sự, các tiểu ban khác theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên độc lập Hội đồng Quản trị làm trưởng ban Tiểu ban lương thưởng và nhân sự. Việc thành lập các tiểu ban phải được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ.
2. Hội đồng Quản trị quy định chi tiết về việc thành lập, trách nhiệm của các Tiểu ban và trách nhiệm của từng thành viên.

Điều 18. Người phụ trách quản trị Công ty

1. Hội đồng Quản trị phải bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm các nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị Công ty. Người phụ trách quản trị Công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 152 Luật Doanh nghiệp và Điều 32 Điều lệ Công ty.
2. Người phụ trách quản trị Công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật, không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.
3. Người phụ trách quản trị Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:
 - a. Tư vấn Hội đồng Quản trị trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
 - b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát;
 - c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - d. Tham dự các cuộc họp;

- e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng Quản trị phù hợp với luật pháp;
- f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên;
- g. Giám sát và báo cáo Hội đồng Quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
- h. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
- i. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 19. Đào tạo về quản trị Công ty

Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Thư ký Công ty và Người phụ trách quản trị công ty phải tham gia các khóa đào tạo về quản trị Công ty tại các cơ sở được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

Điều 20. Tham dự Đại hội đồng cổ đông của kiểm toán viên độc lập

Kiểm toán viên hoặc đại diện Công ty kiểm toán phải được mời dự họp ĐHĐCĐ thường niên để phát biểu ý kiến tại ĐHĐCĐ về các vấn đề liên quan đến báo cáo tài chính năm trong trường hợp báo cáo kiểm toán có các khoản ngoại trừ trọng yếu.

CHƯƠNG IV:

KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN KIỂM SOÁT

Điều 21. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên

Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện tương tự việc ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị được quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 9 Quy chế quản trị này.

Trường hợp số lượng các ứng viên Kiểm soát viên thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Kiểm soát viên đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ Công ty. Cơ chế đề cử của Kiểm soát viên đương nhiệm được công bố rõ ràng và được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 22. Kiểm soát viên

1. Số lượng Kiểm soát viên ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là năm (05) người. Kiểm soát viên có thể không phải là cổ đông của Công ty.
2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 164 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và không thuộc các trường hợp sau:
 - a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
 - b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong ba (03) năm liền trước đó.
3. Kiểm soát viên phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.
4. Trưởng Ban Kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty.

Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên có các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật liên quan và Điều lệ Công ty, trong đó có quyền tiếp cận các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và Cán bộ Quản lý cao cấp khác có trách nhiệm cung cấp các thông tin kịp thời và đầy đủ theo yêu cầu của Kiểm soát viên.
2. Kiểm soát viên có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao. Kiểm soát viên có trách nhiệm thực thi nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế này.

Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 165 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, ngoài ra Ban Kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất và kiến nghị ĐHĐCĐ phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty;

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;
3. Giám sát tình hình tài chính Công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông;
4. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Công ty của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành Công ty khác, phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng Quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;
5. Báo cáo tại ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

Điều 25. Cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số Kiểm soát viên. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các Kiểm soát viên tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng Kiểm soát viên.
2. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm soát viên quan tâm.

Điều 26. Thù lao của Ban Kiểm soát

Hàng năm các Kiểm soát viên được hưởng thù lao cho việc thực hiện nghĩa vụ của Ban Kiểm soát. Thù lao cho các Kiểm soát viên được ĐHĐCĐ thông qua. Tổng số thù lao, các khoản lợi ích khác cũng như chi phí mà Công ty đã thanh toán, cấp cho từng thành viên cho Ban Kiểm soát được công bố trong Báo cáo thường niên của Công ty và cho cổ đông.

**CHƯƠNG V:
BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ**

Điều 27. Ban Kiểm toán nội bộ

1. Ban Kiểm toán nội bộ có vai trò đảm bảo tính độc lập và khách quan trong việc đánh giá hệ thống quản lý và kiểm soát nội bộ, hỗ trợ và góp phần tạo ra các giá trị gia tăng, cải thiện mức độ kiểm soát các hoạt động nghiệp vụ của Công ty, công việc cụ thể bao gồm:
 - Giám sát quá trình lập Báo cáo tài chính;
 - Kiểm soát sự tuân thủ các quy định trong hệ thống văn bản quản lý nội bộ của Công ty;
 - Tham gia hoàn thiện hệ thống Kiểm soát nội bộ đảm bảo các quy trình quản trị và quy trình quản lý rủi ro của Công ty mang tính hiệu quả và có hiệu suất cao.
2. Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Ban kiểm soát công ty hoặc trực thuộc Tiểu Ban Kiểm toán của Hội đồng Quản trị trong trường hợp Công ty hoạt động theo mô hình quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 134 Luật Doanh nghiệp.
3. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ, nhân viên Ban Kiểm toán nội bộ dựa trên đề xuất của Ban Kiểm soát.
4. Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm đánh giá kết quả hoạt động của tất cả các thành viên Kiểm toán nội bộ.

Điều 28. Tiêu chuẩn và chuẩn mực đạo đức của Kiểm toán nội bộ

1. Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ phải có chuyên môn chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc các chuyên ngành đặc thù hoạt động của Công ty.
2. Ban Kiểm toán nội bộ hoặc bất cứ nhân viên nào làm việc dưới tư cách Ban Kiểm toán nội bộ của Công ty có trách nhiệm đảm bảo tính độc lập, tính chính trực, tính khách quan, năng lực chuyên môn và tính thận trọng, tính bảo mật.

3. Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ có trách nhiệm tuân thủ bảo mật thông tin theo Điều lệ của Công ty, các quy định nội bộ và quy định có liên quan của pháp luật. Công ty có thể áp dụng cơ chế ký kết thỏa thuận bảo mật thông tin đối với từng thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ.

Điều 29. Quyền hạn và trách nhiệm của Ban Kiểm toán nội bộ

1. Quyền hạn của Ban Kiểm toán nội bộ:
 - Được cung cấp đầy đủ, kịp thời tất cả các thông tin, tài liệu, hồ sơ cần thiết cho hoạt động Kiểm toán nội bộ.
 - Tiếp cận, xem xét tất cả các quy trình nghiệp vụ, tài sản khi thực hiện Kiểm toán nội bộ, được tiếp cận, phỏng vấn tất cả cán bộ, nhân viên của Đơn vị về các vấn đề liên quan đến nội dung kiểm toán.
2. Trách nhiệm của Ban Kiểm toán nội bộ:
 - Bảo mật tài liệu, thông tin theo đúng quy định pháp luật hiện hành và Quy chế này.
 - Chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát về kết quả công việc Kiểm toán nội bộ, về những đánh giá, kết luận, kiến nghị, đề xuất trong các báo cáo Kiểm toán nội bộ.
 - Theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị sau quá trình Kiểm toán nội bộ của các Đơn vị.

**CHƯƠNG VI:
CÁN BỘ QUẢN LÝ CAO CẤP**

Điều 30. Tiêu chuẩn của Cán bộ Quản lý cao cấp

Cán bộ Quản lý cao cấp phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ, cụ thể:

1. Tiêu chuẩn, điều kiện của Tổng giám đốc:
 - Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, không phải là người đã từng hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; bị phạt tù hoặc bị toà án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật;
 - Có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu năm (05) năm;
 - Có thâm niên trong ngành xây dựng tối thiểu mười (10) năm.
2. Tiêu chuẩn, điều kiện của Phó Tổng giám đốc/ Giám đốc điều hành:
 - Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, không phải là người đã từng hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; bị phạt tù hoặc bị toà án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật;
 - Có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu hai (02) năm;
 - Có thâm niên trong ngành xây dựng tối thiểu bảy (07) năm.
3. Tiêu chuẩn, điều kiện của Kế toán trưởng:
 - Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật;
 - Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ kế toán từ trình độ đại học trở lên;
 - Có chứng chỉ bồi dưỡng Kế toán trưởng;
 - Có thời gian công tác thực tế về kế toán ít nhất là năm (05) năm;
 - Không thuộc trường hợp không được làm kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Tiêu chuẩn, điều kiện của Cán bộ quản lý cao cấp khác do Tổng giám đốc đề xuất dựa trên từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ phụ trách và phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Việc bổ nhiệm Cán bộ Quản lý cao cấp

Việc lựa chọn, bổ nhiệm Cán bộ Quản lý cao cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động, Điều lệ Công ty.

1. Bổ nhiệm Tổng giám đốc: Tổng giám đốc do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm trên cơ sở đề xuất của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
2. Bổ nhiệm Cán bộ quản lý cao cấp sẽ do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm trên cơ sở đề xuất của Tổng giám đốc.
3. Bổ nhiệm Tổng giám đốc/Giám đốc công ty con: Tổng giám đốc/ Giám đốc các công ty con do Chủ tịch Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, trừ trường hợp Điều lệ của công ty con có quy định khác.
4. Người có thẩm quyền bổ nhiệm Cán bộ Quản lý cao cấp thì có thẩm quyền xem xét việc miễn nhiệm, bãi nhiệm người được bổ nhiệm theo thủ tục do pháp luật về lao động, Điều lệ Công ty và các thoả thuận trong hợp đồng lao động với Cán bộ Quản lý cao cấp đó.

Điều 32. Ký hợp đồng lao động với Cán bộ Quản lý cao cấp

Công ty ký hợp đồng lao động với Cán bộ Quản lý cao cấp theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 33. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Cán bộ Quản lý cao cấp

Sau khi có quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Cán bộ Quản lý cao cấp, Công ty sẽ thực hiện công bố theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, đăng tải trên website của Công ty, thông báo trong nội bộ doanh nghiệp và các cơ quan, đối tác có liên quan.

CHƯƠNG VII:

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 34. Nguyên tắc quan hệ giữa Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc

1. Tổng giám đốc là người chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, có quyền quyết định cao nhất về mọi hoạt động điều hành hàng ngày của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng Đầu tư.
2. Hội đồng Quản trị không can thiệp vào công việc điều hành hàng ngày của Tổng giám đốc.
3. Tổng giám đốc có quyền bảo lưu ý kiến phản đối quyết định của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT, tuy nhiên vẫn phải thực hiện theo quyết định đó.

Điều 35. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng giám đốc

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát có thể thống nhất và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị, Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát, trong đó quy định chi tiết về tổ chức hoạt động và mối liên hệ giữa Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc trong quá trình quản trị Công ty.

CHƯƠNG VI:

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Điều 36. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, cán bộ quản lý khác

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát về các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan của thành viên đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch của các đối tượng nêu trên do ĐHĐCĐ hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp Luật Chứng khoán về công bố thông tin.
3. Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 37. Giao dịch với người có liên quan

1. Khi tiến hành giao dịch với những người có liên quan, Công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện.
2. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của Công ty và gây tổn hại cho lợi ích của Công ty thông qua việc kiểm soát các giao dịch mua bán, giá cả hàng hóa và dịch vụ của Công ty.
3. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Công ty.

Điều 38. Giao dịch với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này

1. Công ty không được cung cấp bảo lãnh cho cổ đông là cá nhân và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân.
2. Công ty không được cung cấp bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức, trừ các trường hợp sau:
 - a. Công ty và tổ chức là người có liên quan của cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được ĐHĐCĐ hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận theo quy định tại Điều lệ Công ty;
 - b. Trường hợp pháp luật có quy định khác.
3. Trừ trường hợp các giao dịch được ĐHĐCĐ chấp thuận, Công ty không được thực hiện giao dịch sau:
 - a. Cấp bảo lãnh cho thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, các người quản lý khác và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này, trừ trường hợp Công ty và tổ chức có liên quan đến cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.
 - b. Giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch có giá trị từ 20% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:
 - Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, các người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;
 - Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
 - Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật Doanh nghiệp.

4. Hội đồng Quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch tại điểm b khoản 4 Điều này có giá trị nhỏ hơn 20% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất. Thủ tục chấp thuận các hợp đồng, giao dịch này được thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị Công ty.

Điều 39. Đảm bảo quyền hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty

1. Công ty đại chúng phải thực hiện trách nhiệm với cộng đồng và người có quyền lợi liên quan đến Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.
2. Công ty phải tuân thủ các quy định về lao động, môi trường và xã hội.

CHƯƠNG IX:

BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 40. Nghĩa vụ công bố thông tin

1. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Ngoài ra, Công ty phải công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
2. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những phương thức nhằm đảm bảo cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng. Ngôn ngữ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và nhà đầu tư.

Điều 41. Công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý Công ty

1. Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý và hoạt động Công ty theo quy định tại Điều 134 Luật Doanh nghiệp.
2. Trong trường hợp Công ty thay đổi mô hình hoạt động, Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công bố thông tin trong vòng 24 giờ kể từ khi ĐHCĐ có quyết định thay đổi mô hình.

Điều 42. Công bố thông tin về quản trị Công ty

1. Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị Công ty tại các kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên và trong Báo cáo thường niên của Công ty theo quy định của pháp luật về chứng khoán về công bố thông tin.
2. Công ty đại chúng có nghĩa vụ báo cáo định kỳ sáu (06) tháng và công bố thông tin về tình hình quản trị Công ty theo quy định của pháp luật về chứng khoán về công bố thông tin.

Điều 43. Công bố thông tin về thu nhập của Ban Tổng giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 44. Tổ chức công bố thông tin

1. Công ty phải xây dựng và ban hành quy chế về công bố thông tin của Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.
2. Công ty phải có ít nhất một nhân viên công bố thông tin. Nhân viên công bố thông tin của Công ty có trách nhiệm sau:
 - a. Công bố các thông tin của Công ty với công chúng đầu tư theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
 - b. Công khai tên, số điện thoại làm việc để cổ đông liên hệ.

**CHƯƠNG X:
GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 45. Giám sát

1. Công ty, các tổ chức và cá nhân có liên quan phải chịu sự giám sát về quản trị Công ty của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.
2. Công ty, các tổ chức và cá nhân có liên quan có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, chính xác các thông tin, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hoạt động quản trị Công ty và giải trình các sự việc liên quan theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 46. Xử lý vi phạm

Công ty, các tổ chức và cá nhân có liên quan vi phạm hoặc không thực hiện quy định tại Quy chế này tùy theo tính chất, mức độ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc chịu trách nhiệm theo các quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG XI:
BỔ SUNG, SỬA ĐỔI QUY CHẾ**

Điều 47. Bổ sung, sửa đổi quy chế

Việc bổ sung hoặc sửa đổi quy chế quản trị Công ty phải được Hội đồng Quản trị Công ty xem xét, quyết định và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi áp dụng thực hiện.

**CHƯƠNG XII:
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 48. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này gồm 12 Chương và 48 Điều được Hội đồng Quản trị xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Những quy định về quản trị nội bộ của Công ty trước đây có nội dung trái với các quy định tại quy chế này sẽ bị huỷ bỏ và được áp dụng theo Quy chế này.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, thành viên Ban Tổng giám đốc, toàn thể Cổ đông và cán bộ nhân viên Công ty và những người có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ Tịch

NGUYỄN BÁ DƯƠNG



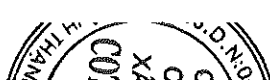
DỰ THẢO ĐIỀU LỆ SỬA ĐỔI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

(Căn cứ quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP và Thông tư 95/2017/TT-BTC hướng dẫn về quản trị công ty đối với công ty đại chúng)



STT COTECCONS	Điều lệ hiện hành	Đề xuất sửa đổi, bổ sung (in nghiêng; in đậm)	Lý do & Căn cứ
<p>Điều 1 Định nghĩa</p> <p>1. <i>“Người quản lý doanh nghiệp”</i> là người quản lý công ty bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị và Cán bộ quản lý cao cấp.</p> <p>12. <i>“Cán bộ quản lý cao cấp”</i> là cán bộ quản lý và điều hành của Công ty, bao gồm Tổng Giám đốc, <i>Các Phó Tổng Giám đốc</i>, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý chủ chốt khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ này.</p>	<p>Điều 1. Định nghĩa</p> <p>1. <i>“Người quản lý doanh nghiệp”</i> là người quản lý Công ty bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị và Cán bộ quản lý cao cấp.</p> <p>12. <i>“Cán bộ quản lý cao cấp”</i> là cán bộ quản lý và điều hành của Công ty, bao gồm Tổng Giám đốc, <i>các Giám đốc điều hành</i>, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý chủ chốt khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ này.</p> <p>k. <i>“Thành viên Ban kiểm soát”</i> được hiểu và dùng tương đương như <i>“Kiểm soát viên”</i> trong Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>Thay đổi chức danh “Phó Tổng giám đốc” thành “Giám đốc điều hành”</p>	
<p>2.</p> <p>Điều 5: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập</p> <p>8. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty tối đa là 60%.</p>	<p>Điều 5: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập</p> <p>8. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty tối đa là 49%.</p>	<p>Định nghĩa cho phù hợp với Luật Doanh nghiệp, bản chất là không thay đổi nội dung</p>	
<p>3.</p> <p>Điều 11. Quyền của cổ đông</p> <p>2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:</p> <p>a. Tham gia các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được ủy quyền <i>hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa</i>;</p> <p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu tháng trở lên có các quyền sau:</p> <p>e. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm</p>	<p>Điều 11. Quyền của cổ đông</p> <p>2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:</p> <p>a. Tham gia các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được ủy quyền <i>hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa</i>;</p> <p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu tháng trở lên có các quyền sau:</p> <p>e. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số <i>The căn cứ công dân</i>, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, <i>địa chỉ trụ sở chính</i>, quốc tịch,</p>	<p>Theo Điều 12 Điều lệ mẫu tại Thông tư 95/2017/TT-BTC quy định.</p>	

STT	Điều lệ hiện hành	Đề xuất sửa đổi, bổ sung (in nghiêng, in đậm)	Lý do & Căn cứ
4.	<p>Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông</p> <p>Cổ đông có nghĩa vụ sau:</p> <p>2. Tham gia các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền. Cổ đông có thể ủy quyền cho thành viên Hội đồng Quản trị làm đại diện cho mình tại Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký có phần của từng cổ đông; tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;</p>	Theo Điều 13.2. Điều lệ mẫu của Thông tư 95/2017/TT-BTC
5.	<p>Điều 13. Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Hội đồng Quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>c. Khi số thành viên của Hội đồng Quản trị ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Điều lệ;</p>	<p>Điều 13. Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Hội đồng Quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>c. Số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này;</p>	Theo Điều 14.3.c. Điều lệ mẫu tại Thông tư 95/2017/TT-BTC
6.	<p>Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:</p> <p>b. Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó, trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở Giao dịch Chứng khoán.</p>	<p>Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:</p> <p>b. Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó, trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh trên Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật.</p>	Theo Điều 15.3.b. Điều lệ mẫu tại TT95/2017/TT-BTC



STT	Điều lệ hiện hành	Đề xuất sửa đổi, bổ sung (in nghiêng, in đậm)	Lý do & Căn cứ
7.	<p>Điều 16. Thay đổi các quyền</p> <p>3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy sẽ được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 189 và Điều 20 Điều lệ này.</p>	<p>Điều 16. Thay đổi các quyền</p> <p>3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy sẽ được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 18 và Điều 20 Điều lệ này.</p>	Thay đổi do lỗi chính tả.
8.	<p>Điều 21. Thâm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>6. Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ và gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;</p>	<p>Điều 21. Thâm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>6. Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ <i>hoặc</i> gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;</p>	22.7. Điều lệ mẫu tại TT 95/2017/TT-BTC
9.	<p>Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3.</p> <p>Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.</p>	<p>Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3.</p> <p>Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ <i>hoặc</i> gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.</p> <p>4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản."</p>	Điều 23. Điều lệ mẫu tại TT 95/2017/TT-BTC Bổ sung mục 4
10.	<p>Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>5. Thành viên Hội đồng Quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng Quản trị trong các trường hợp sau:</p> <p>...</p>	<p>Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>5. Thành viên Hội đồng Quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng Quản trị trong các trường hợp sau:</p> <p>f. Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên Hội đồng quản trị;</p> <p>g. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p>	Theo Điều 26.3. Điều lệ mẫu tại TT95/2017/TT-BTC Bổ sung thêm mục f và g

STT	Điều lệ hiện hành	Đề xuất sửa đổi, bổ sung (in nghiêng, in đậm)	Lý do & Căn cứ
11.	<p>Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị do luật pháp, Điều lệ và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng Quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:</p> <p>f. Quyết định giao dịch đầu tư hoặc bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua tài sản có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính đã kiểm toán gần nhất của Công ty;</p> <p>4. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng Quản trị phê chuẩn:</p> <p>f. Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;</p>	<p>Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị</p> <p>3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị do luật pháp, Điều lệ và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng Quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:</p> <p>f. Quyết định giao dịch đầu tư hoặc bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua tài sản có giá trị từ 100 (một trăm) tỷ đồng đến dưới 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính đã kiểm toán gần nhất của Công ty;</p> <p>4. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng Quản trị phê chuẩn:</p> <p>f. Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 100 (một trăm) tỷ đồng Việt Nam hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;</p>	<p>Theo Điều 27 Điều lệ mẫu tại Thông tư 95/2017/TT-BTC, trong đó quy định thêm mức đầu tư tối thiểu mà vượt quá mức đó cần HĐQT phê duyệt</p>
12.	<p>Điều 28. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị</p> <p>Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:</p> <p>a. Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) cán bộ quản lý khác;</p> <p>b. Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>c. Ban kiểm soát.</p>	<p>Điều 28. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị</p> <p>Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:</p> <p>a. Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) cán bộ quản lý khác;</p> <p>b. Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng Quản trị;</p> <p>c. Ban kiểm soát;</p> <p>d. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 30.3. Điều lệ mẫu tại Thông tư 95/2017/TT-BTC</p>
13.	<p>VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ CAO CẤP KHÁC VÀ THỦ KÝ CÔNG TY</p>	<p>VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁN BỘ QUẢN LÝ CAO CẤP KHÁC VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY</p>	
14.	<p>Điều 29. Tổ chức bộ máy quản lý</p> <p>Công ty sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy</p>	<p>Điều 29. Tổ chức bộ máy quản lý</p> <p>Công ty sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy</p>	<p>Theo yêu cầu thay đổi Sơ đồ tổ chức Công ty, thay chức danh</p>

STT	Điều lệ hiện hành	Đề xuất sửa đổi, bổ sung (in nghiêng, in đậm)	Lý do & Căn cứ
15.	<p>quản lý sẽ chịu trách nhiệm và vận hành một cách minh bạch dưới sự lãnh đạo của Hội đồng Quản trị. Công ty có một Tổng giám đốc và một hoặc một số Phó Tổng giám đốc và một Giám đốc Tài chính và một Kế toán trưởng do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm.</p> <p>Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc</p> <p>3. Tổng giám đốc có những quyền hạn và trách nhiệm sau:</p> <p>b. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng Quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất</p>	<p>quản lý sẽ chịu trách nhiệm và vận hành một cách minh bạch dưới sự lãnh đạo của Hội đồng Quản trị. Công ty có một Tổng giám đốc, các Giám đốc Điều hành và một Kế toán trưởng do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm.</p> <p>Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc</p> <p>3. Tổng giám đốc có những quyền hạn và trách nhiệm sau:</p> <p>b. <i>Trong phạm vi được ủy quyền từ Người đại diện theo pháp luật của Công ty</i>, quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng Quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;</p>	<p>“Phó Tổng giám đốc” thành “Giám đốc điều hành”</p>
16.	<p>Điều 32. Thư ký Công ty</p> <p>Hội đồng Quản trị sẽ chỉ định một (hoặc nhiều) người làm <i>Thư ký Công ty</i> với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng Quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý <i>Thư ký Công ty</i> tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của <i>Thư ký Công ty</i> bao gồm:</p> <p>a. Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc Ban kiểm soát;</p> <p>b. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;</p> <p>c. Tham dự các cuộc họp;</p> <p>d. Đảm bảo các nghị quyết của Hội đồng Quản trị phù hợp với pháp luật;</p> <p>e. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát;</p> <p>f. Phối hợp thông tin giữa các cổ đông và Hội đồng Quản trị, bao gồm việc chuyển tiếp bất kỳ thư nào gửi cho Hội đồng</p>	<p>Điều 32. Người phụ trách quản trị Công ty</p> <p>1. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm <i>Người phụ trách quản trị Công ty</i> để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả.</p> <p>2. <i>Người phụ trách quản trị Công ty</i> phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:</p> <p>a. Có hiểu biết về pháp luật;</p> <p>b. Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;</p> <p>c. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.</p> <p>3. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị Công ty tùy từng thời điểm.</p> <p>4. Người phụ trách quản trị Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>a. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;</p>	<p>Điều 32.2 Điều lệ mẫu tại TT 95</p>

STT	Điều lệ hiện hành	Đề xuất sửa đổi, bổ sung (in nghiêng, in đậm)	Lý do & Căn cứ
17.	<p>Quản trị từ bất kỳ cổ đông nào đến tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị trong vòng ba (3) ngày kể từ ngày nhận được thư liên quan.</p> <p>Thư ký Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.</p>	<p>b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;</p> <p>c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;</p> <p>d. Tham dự các cuộc họp;</p> <p>e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;</p> <p>f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;</p> <p>g. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của công ty;</p> <p>h. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;</p>	
18.	<p>Điều 34. Ban kiểm soát</p> <p>2. Ban kiểm soát có thể thành lập Kiểm toán nội bộ trực thuộc Ban kiểm soát. Kiểm toán nội bộ tự chịu trách nhiệm duy nhất trước Ban kiểm soát. Thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và các bộ phận khác phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. <i>Thư ký Công ty</i> phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng Quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng Quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng Quản trị.</p>	<p>Điều 34. Ban kiểm soát</p> <p>2. Ban kiểm soát có thể thành lập Kiểm toán nội bộ trực thuộc Ban kiểm soát. Kiểm toán nội bộ tự chịu trách nhiệm duy nhất trước Ban kiểm soát. Thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và các bộ phận khác phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. <i>Người phụ trách quản trị Công ty</i> phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng Quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng Quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng Quản trị.</p>	
	<p>55. Ngày hiệu lực</p> <p>1. Bản điều lệ này gồm XX Chương và 55 Điều, được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 Công ty cổ phần Xây dựng Coteccons nhất trí thông qua và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.</p>	<p>55. Ngày hiệu lực</p> <p>1. Bản điều lệ này gồm XX Chương và 55 Điều, được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 Công ty cổ phần Xây dựng Coteccons nhất trí thông qua và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.</p>	